CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Mã số thuế: 0102264629

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166

Mẫu số: B 01 - DN

Tầng 4, tòa nhà JSC34, Ngõ 164, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**206,999,485,361**	**268,037,085,113**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13,253,377**	**16,242,151**
1. Tiền	111		13,253,377	16,242,151
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**100,609,277,116**	**116,108,166,380**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27,387,059,515	38,571,296,668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61,717,225,554	62,798,653,461
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,975,670,260	15,208,894,464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(470,678,213)	(470,678,213)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**106,357,188,853**	**151,845,413,619**
1. Hàng tồn kho	141		106,357,188,853	151,845,413,619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19,766,015**	**67,262,963**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,170,835	67,262,963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,595,180	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**37,400,203,021**	**50,301,276,669**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**20,993,774,124**	**32,394,499,245**
1. TSCĐ hữu hình	221		20,993,774,124	32,394,499,245
- Nguyên giá	222		100,326,823,649	107,268,782,300

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79,333,049,525)	(74,874,283,055)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**16,401,606,823**	**17,871,023,301**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,598,393,177)	(2,128,976,699)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,822,074**	**35,754,123**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,822,074	35,754,123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**244,399,688,382**	**318,338,361,782**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**226,652,502,174**	**233,564,593,727**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**226,652,502,174**	**232,725,569,037**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		96,409,820,243	94,637,195,027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,438,422,246	22,071,158,315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,156,806,360	1,466,424,722
4. Phải trả người lao động	314		402,730,196	538,587,710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18,852,814,477	21,441,869,771
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		87,383,345,992	92,561,770,832
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,562,660	8,562,660
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**839,024,690**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	839,024,690
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		17,747,186,208	84,773,768,055
I. Vốn chủ sở hữu	410		17,747,186,208	84,773,768,055
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		76,000,000,000	76,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		76,000,000,000	76,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,990,880,189	5,990,880,189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-64,243,693,981	2,782,887,866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2,782,887,866	2,526,588,477
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-67,026,581,847	256,299,389
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		244,399,688,382	318,338,361,782

Hà nội, ngày 28 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Hà Thị Huế	TỔNG GIÁM ĐỐC Vũ Công Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166

Mã số thuế: 0102264629

Mẫu số: B 02a - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166

Tầng 4, tòa nhà JSC34, ngõ 164 Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18,515,196,389	66,374,732,422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	18,515,196,389	66,374,732,422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	68,701,808,747	52,941,783,169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(50,186,612,358)	13,432,949,253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,002,028	13,372,660
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12,805,004,451	8,533,345,623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,335,587,973	8,560,477,895
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,705,570,819	5,229,404,173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(65,696,185,600)	(316,427,883)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2,568,181,819	572,727,272
12. Chi phí khác	32	VI.7	3,898,578,066	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,330,396,247)	572,727,272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(67,026,581,847)	256,299,389
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(67,026,581,847)	256,299,389
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Lập, ngày 28 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hằng	Hà Thị Huê	Vũ Công Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166 - M.S.D.N: 0102264629 - C.T.C.P - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166
Tầng 4, tòa nhà JSC34, Ngõ 164, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mã số thuế: 0102264629
Mẫu số: B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 31-12-2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(67,026,581,847)**	**256,299,389**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**21,636,545,725**	**17,206,433,882**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7,774,188,709	9,259,188,191
- Các khoản dự phòng	03		1,469,416,478	(27,132,272)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,057,352,565	(586,099,932)
- Chi phí lãi vay	06		11,335,587,973	8,560,477,895
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(45,390,036,122)**	**17,462,733,271**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,487,294,084	(18,648,833,062)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45,488,224,766	(5,167,205,190)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,020,591,640)	17,158,523,687
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		90,024,177	235,394,557
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(209,638,356)	(8,740,469,421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16A		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16B		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3,445,276,909**	**2,300,143,842**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,568,181,819	572,727,272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	371,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,002,028	13,372,660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2,569,183,847**	**957,099,932**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	37,040,788,111
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,017,449,530)	(43,743,008,799)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6,017,449,530)**	**(6,702,220,688)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(2,988,774)**	**(3,444,976,914)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16,242,151**	**3,461,219,065**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**13,253,377**	**16,242,151**

Lập, ngày 28 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Công Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 166 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102264629, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/05/2007, thay đổi lần 13 ngày 22/03/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 76.000.000.000 đồng *(Bảy mươi sáu tỷ đồng chẵn).*

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2021 là 7 người.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- ✓ Lắp đặt hệ thống xây dựng khác chỉ kinh doanh các ngành nghề sau : Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí, thiết bị phòng cháy chữa cháy, lắp đặt hệ thống chống sét;
- ✓ Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chỉ kinh doanh các ngành nghề sau : Thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- ✓ Hoạt động thiết kế chuyên dụng chỉ kinh doanh các ngành nghề sau : Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy các công trình xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

  Chi tiết : - Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản;
- ✓ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

  Chi tiết : Khí công nghiệp, khí nén;
- ✓ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

  Chi tiết : Kinh doanh điện;
- ✓ Khai thác, xử lý và cung cấp nước

  Chi tiết : Kinh doanh nước;
- ✓ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ✓ Vận tải bằng xe buýt;
- ✓ Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

  Chi tiết : Vận tải khách bằng taxi;
- ✓ Vận tải hành khách đường bộ khác

Chi tiết : Vận tải khách du lịch, Vận tải khách theo hợp đồng, Vận tải khách theo tuyến cố định;

- ✓ Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

  Chi tiết : - Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;

- ✓ Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác

  Chi tiết : Kinh doanh ô tô;

- ✓ Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

  Chi tiết : Kinh doanh phụ tùng ô tô;

- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

  Chi tiết : - Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ, Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình;

- ✓ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

  Chi tiết : Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;

- ✓ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu

  Chi tiết : Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);

- ✓ Sửa chữa máy móc, thiết bị

  Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác;

- ✓ Sản xuất máy chuyên dụng khác

  Chi tiết : - Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng;

- ✓ Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại

  Chi tiết : Gia công chế tạo kết cấu thép và các sảm phẩm cơ khí;

- ✓ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

  Chi tiết : - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng;

- ✓ Xây dựng công trình công ích

  Chi tiết : Thi công xây dựng các công trình điện, thông tin liên lạc ; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường ; các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ ; các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hòa không khí;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2021, Văn phòng Công ty đặt tại tầng 4, tòa nhà JSC, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Công ty Con: Tại thời điểm ngày 30/6/2021, Công ty có một (01) Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng Licogi 166	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh khai thác đá

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	1,015,632	1,015,632
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,237,745	15,226,519
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	**13,253,377**	**16,242,151**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng	27,387,059,515	38,571,296,668
- *Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn*	*1,742,687,793*	*1,742,687,793*
- *Công ty CP Vinaconex 25 - CN Đà Nẵng*	*0*	*274,289,092*
- *Công ty Cổ phần Licogi 13*	*106,000,002*	*106,000,002*
- *Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng quận Nam Từ Liêm*	*3,030,725,000*	*3,030,725,000*
- *Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn*	*5,271,667,402*	*5,271,667,402*
- *Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng điện 6*	*268,259,470*	*268,259,470*
- *Công ty cổ phần BOT Biên Cương*	*13,400,888,538*	*13,400,888,538*
- *Các khách hàng khác*	*3,566,831,310*	*14,476,779,371*
b)	*0*	*0*
Cộng	**27,387,059,515**	**38,571,296,668**

3 . Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán	12,236,042,327	12,341,397,618
- *Công ty TNHH Sao thổ Hà Tĩnh*	*8,181,045,238*	*8,181,045,238*
- *Trả trước cho người bán khác*	*4,054,997,089*	*4,160,352,380*
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	*0*	*0*
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Licogi 166	*49,481,183,227*	*50,457,255,843*
Cộng	**61,717,225,554**	**62,798,653,461**

4 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	0	0	0	0
		-		-
Phải thu khác	10,159,128,948	-	13,380,952,223	-
Tạm ứng	1,134,585,396	-	1,134,581,973	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	681,955,916	-	693,360,268	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác				
Cộng	**11,975,670,260**	**-**	**15,208,894,464**	**-**

5 . Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị đã lập	Giá gốc	Giá trị đã lập dự
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc	576,884,144	(470,678,213)	576,884,144	(470,678,213)
+ *Công ty CP Licogi 13- XD và KT công trình*	*74,380,174*	*(52,066,122)*	*74,380,174*	*(52,066,122)*
+ *CN Khai thác khoáng sản PVC Thanh Hóa*	*234,244,500*	*(234,244,500)*	*234,244,500*	*(234,244,500)*
+ *Công ty CP ĐTTM Xây dựng Điện 6*	*268,259,470*	*(184,367,591)*	*268,259,470*	*(184,367,591)*
	-	-	-	-
Cộng	**576,884,144**	**(470,678,213)**	**576,884,144**	**(470,678,213)**

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	0	-	4,335,000	-
Công cụ, dụng cụ	39,562,841	-	39,562,842	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106,317,626,012	-	151,801,515,777	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	**106,357,188,853**	**-**	**151,845,413,619**	**-**

7 . Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2020
a, Ngắn hạn	**8,170,835**	**67,262,963**
b, Dài hạn	**4,822,074**	**35,754,123**
Cộng	**12,992,909**	**103,017,086**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	8,554,256,647	80,417,741,484	18,092,909,624	203,874,545	107,268,782,300
Số tăng trong kỳ	-	0	0	-	0
Mua trong kỳ		*0*			*0*
Số giảm trong kỳ	-	2,325,995,015		-	6,941,958,651
Thanh lý, nhượng bán		*2,325,995,015*	*4,615,963,636*		*6,941,958,651*
Số dư cuối kỳ	8,554,256,647	78,091,746,469	13,476,945,988	203,874,545	100,326,823,649
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,956,131,286	60,060,983,434	11,681,293,803	175,874,532	74,874,283,055
Số tăng trong kỳ	285,141,890	6,059,144,919	1,416,568,570	13,333,330	7,774,188,709
Khấu hao trong kỳ	*285,141,890*	*6,059,144,919*	*1,416,568,570*	*13,333,330*	*7,774,188,709*
Số giảm trong kỳ	-	1,483,461,654	1,831,960,585	-	3,315,422,239
Thanh lý, nhượng bán		*1,483,461,654*	*1,809,625,277*		*3,293,086,931*
Số dư cuối kỳ	3,241,273,176	64,636,666,699	11,265,901,788	189,207,862	79,333,049,525
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5,598,125,361	20,356,758,050	6,411,615,821	28,000,013	32,394,499,245
Tại ngày cuối kỳ	5,312,983,471	13,455,079,770	2,211,044,200	14,666,683	20,993,774,124

11 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	**20,000,000,000**	**(3,598,393,177)**	**16,401,606,823**	**20,000,000,000**	**(2,128,976,699)**	**17,871,023,301**
+ *Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Licogi 16*	20,000,000,000	(3,598,393,177)	16,401,606,823	20,000,000,000	(2,128,976,699)	17,871,023,301

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	96,409,820,243	96,895,016,861	94,637,195,027	94,637,195,027
- *Công ty cổ phần Licogi 16*	*16,072,501,453*	*16,072,501,453*	*14,674,485,309*	*14,674,485,309*
- *Công ty cổ phần Licogi 15*	*4,114,189,229*	*4,114,189,229*	*4,376,311,009*	*4,376,311,009*
- *CN Công ty TNHH TM và dịch vụ Phú Hưng tại Hà Nội*	*4,118,089,879*	*4,118,089,879*	*4,118,089,879*	*4,118,089,879*
- *Công ty cổ phần phát triển công nghệ Nền Móng Thăng Long*	*5,707,122,392*	*5,707,122,392*	*5,707,122,392*	*5,707,122,392*
- *Công ty TNHH MTV xây dựng và Vận tải Sơn Hà*	*3,987,735,865*	*3,987,735,865*	*4,157,719,199*	*4,157,719,199*
- *Công ty cổ phần Jitta*	*4,089,862,200*	*4,089,862,200*	*4,109,862,200*	*4,109,862,200*
- *Công ty cổ phần Nhật Nam*	*2,217,873,069*	*2,217,873,069*	*2,247,873,069*	*2,247,873,069*
- *Công ty TNHH DV & TM Trường Xuân*	*5,612,219,646*	*5,612,219,646*	*5,612,219,646*	*5,612,219,646*
Công ty TNHH thương mại Minh Tâm - CN An Khánh	*3,009,667,232*	*3,009,667,232*	*3,059,667,232*	*3,059,667,232*
- *Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà N*	*13,887,547,002*	*13,887,547,002*	*2,962,122,567*	*2,962,122,567*
- *Phải trả người bán ngắn hạn khác*	*33,593,012,276*	*33,593,012,276*	*43,611,722,525*	*43,611,722,525*
-				0
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	**96,409,820,243**	**96,895,016,861**	**94,637,195,027**	**94,637,195,027**

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2020
Cộng	**21,438,422,246**	**22,071,158,315**

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	1,428,172,654	2,108,337,819	2,225,039,521	1,311,470,952
Thuế thu nhập cá nhân	38,252,068	8,297,278	171,472,219	218,021,565
Các loại thuế khác	0	3,000,000	624,313,843	627,313,843
Cộng	**1,466,424,722**	**2,119,635,097**	**1,429,253,459**	**2,156,806,360**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2020
Chi phí lãi vay trích trước	0	-
Chi phí phải trả khác	0	-
Cộng	**0**	**-**

16 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	541,243,058	531,463,882
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2,861,173,618	2,953,009,580
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	15,450,397,801	17,957,396,309
Cộng	**18,852,814,477**	**21,441,869,771**

17 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	1/1/2020
17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**87,383,345,992**	**839,024,690**	**6,017,449,530**	**92,561,770,832**

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**0**		**839,024,690**	**839,024,690**
17.3 Số có khả năng trả nợ	**87,383,345,992**			**93,400,795,522**
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	87,383,345,992	-	-	92,561,770,832
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	-	-	839,024,690

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	**76,000,000,000**		**5,990,880,189**	**2,526,588,477**	**84,517,468,666**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	256,299,389	256,299,389
Lãi trong kỳ	-	-	-	*256,299,389*	*256,299,389*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2020	**76,000,000,000**	-	**5,990,880,189**	**2,782,887,866**	**84,773,768,055**
Số dư 01/01/2021	**76,000,000,000**	-	**5,990,880,189**	**2,782,887,866**	**84,773,768,055**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-67,026,581,847	-67,026,581,847
Lãi trong kỳ	-	-	-	*-67,026,581,847*	*-67,026,581,847*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2021	**76,000,000,000**	-	**5,990,880,189**	**(64,243,693,981)**	**17,747,186,208**

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	76,000,000,000	76,000,000,000
Cộng	**76,000,000,000**	**76,000,000,000**

19.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	76,000,000,000	76,000,000,000
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
+ *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	76,000,000,000	76,000,000,000

19.4. Cổ phiếu

	31/12/2021	1/1/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,600,000	7,600,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Cộng	**18,515,196,389**	**66,374,732,422**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Cộng	**18,515,196,389**	**66,374,732,422**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
3 . Giá vốn hàng bán		
Cộng	**68,701,808,747**	**52,941,783,169**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Cộng	**1,002,028**	**13,372,660**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
5 . Chi phí tài chính		
Cộng	**12,805,004,451**	**8,533,345,623**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
6 . Thu nhập khác		
Cộng	**2,568,181,819**	**572,727,272**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
7 . Chi phí khác		
- Chi phí khác	3,898,578,066	0
Cộng	**3,898,578,066**	**0**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	**2,705,570,819**	**5,229,404,173**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	-	-

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Hằng	Hà Thị Huê	Vũ Công Hưng